



CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Hải Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Số: 629/TB-CTB

(V/v Công bố báo cáo tài chính quý III/2018 và giải trình lợi nhuận)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - Thành phố Hải Dương.
4. Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606
5. Người được uỷ quyền công bố thông tin:

Bùi Thị Lệ Thuỷ - Chức vụ: Ủy viên HĐQT - Giám đốc tài chính kiêm KTT

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý III/2018 của Công ty cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương lập ngày 18 tháng 10 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán; Kết quả sản xuất kinh doanh; Luân chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh quý III năm 2018.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố: www.hpmc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCHC, TCKT



Bùi Thị Lệ Thuỷ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		497.328.746.289	587.361.099.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	215.292.055.320	37.703.358.017
1. Tiền	111		214.292.055.320	37.703.358.017
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.039.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.243.800.000	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.204.800.000)	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.948.355.370	401.703.310.097
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	62.175.714.742	88.615.545.738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.965.945.754	165.130.367.190
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.500.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.b	5.871.736.852	163.137.688.207
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.565.041.978)	(15.180.291.038)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	136.636.896.810	143.517.317.825
1. Hàng tồn kho	141		137.092.395.954	143.972.816.969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(455.499.144)	(455.499.144)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.412.438.789	4.437.113.768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.a	1.412.055.883	640.308.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	3.794.199.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		382.906	2.604.957
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.975.509.192	74.797.000.346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.450.640.145	9.393.867.145
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.b	3.450.640.145	9.393.867.145
II. Tài sản cố định	220		56.045.424.191	61.022.404.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	54.683.196.615	59.631.653.123
- Nguyên giá	222		138.306.745.007	137.052.052.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83.623.548.392)	(77.420.399.771)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.362.227.576	1.390.751.588
- Nguyên giá	228		9.209.401.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.847.173.677)	(7.715.137.665)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.244.811.344	1.466.733.457
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	1.244.811.344	1.466.733.457
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.234.633.512	2.913.995.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.b	4.234.633.512	2.913.995.033
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		563.304.255.481	662.158.100.053



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		420.301.219.777	521.373.235.859
I. Nợ ngắn hạn	310		409.171.704.920	310.050.509.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.a	133.499.299.360	101.158.347.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.316.551.023	41.863.615.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.a	4.949.351.947	2.337.477.137
4. Phải trả người lao động	314		2.903.021.699	12.423.169.113
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.a	5.824.694.866	1.365.466.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.a	160.269.623	263.918.845
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.a	190.660.451.286	149.314.688.127
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		858.065.116	1.323.827.116
II. Nợ dài hạn	330		11.129.514.857	211.322.726.121
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	200.789.881.281
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.b	1.100.000.000	1.100.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14.b	9.967.755.000	9.136.954.345
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		61.759.857	295.890.495
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143.003.035.704	140.784.864.194
I. Vốn chủ sở hữu	410		141.846.041.274	141.142.364.194
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15.b	86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.583.000.000	18.583.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15.c	9.182.797.985	9.182.797.985
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.080.243.289	27.376.566.209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.326.566.209	10.330.917.640
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.753.677.080	17.045.648.569
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.156.994.430	(357.500.000)
1. Nguồn kinh phí	431	V.16	1.156.994.430	(357.500.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		563.304.255.481	662.158.100.053

Hải Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VII.1	448.930.375.690	67.484.132.681	592.892.824.080	225.248.530.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	86.042.200	0	267.258.655	729.600
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10= 01-02)	10		448.844.333.490	67.484.132.681	592.625.565.425	225.247.800.949
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	390.037.296.790	51.004.651.618	501.659.541.570	170.177.328.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20=10 - 11)	20		58.807.036.700	16.479.481.063	90.966.023.855	55.070.472.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	695.484.208	932.925.329	11.822.143.590	2.558.414.512
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.635.998.130	496.470.310	20.705.659.438	2.302.611.525
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.596.877.365	449.639.242	5.717.466.377	2.203.783.714
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	34.012.054.799	6.044.316.384	41.468.813.374	20.308.832.635
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	7.917.978.531	6.767.820.389	17.026.339.614	22.805.265.700
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		14.936.489.448	4.103.799.309	23.587.355.019	12.212.177.201
11. Thu nhập khác	31	VII.6	4.680.200	1.000.000	20.240.900	128.000.000
12. Chi phí khác	32	VII.7	7.482	0	37.035.994	100.992.500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.672.718	1.000.000	(16.795.094)	27.007.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.941.162.166	4.104.799.309	23.570.559.925	12.239.184.701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.005.134.433	845.229.861	4.816.882.845	2.525.274.673
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.936.027.733	3.259.569.448	18.753.677.080	9.713.910.028
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.388	459	2.181	1.605
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

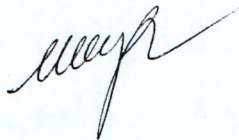
Theo phương pháp gián tiếp
QUÍ III NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.941.162.166	4.104.799.309	23.570.559.925	12.239.184.701
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.047.403.877	2.157.261.703	6.335.184.633	6.428.310.613
- Các khoản dự phòng	03		(859.751.881)	(1.452.969.873)	4.222.909.154	811.117.186
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0		(4.890.169)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(121.657.784)	(890.764.736)	(294.353.841)	(2.511.178.687)
- Chi phí lãi vay	06		2.596.877.365	449.639.242	5.717.466.377	2.203.783.714
- Các khoản điều chỉnh khác	07					225.267.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	08		18.604.033.743	4.367.965.645	39.546.876.079	19.396.484.527
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		81.065.307.509	(55.307.122.518)	258.047.660.377	(183.600.722.398)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		194.602.848.224	13.356.128.642	38.268.821.356	37.475.826.189
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(109.488.365.463)	(12.224.281.066)	(144.144.384.441)	(63.165.973.468)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.929.914.717	157.999.006	(2.092.385.511)	732.826.293
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				(29.243.800.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.521.758.453)	(396.281.412)	(6.340.314.132)	(2.271.298.240)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.119.460.733)	(928.097.706)	(3.107.701.869)	(2.928.403.605)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.200.000.000	115.576.767	1.557.500.000	2.120.460.250
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(158.877.208)	(395.859.000)	(1.669.111.014)	(1.445.682.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		193.113.642.336	(51.253.971.642)	150.823.160.845	(193.686.483.185)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn #	21		(988.300.000)	(50.740.000)	(1.298.358.718)	(2.198.697.740)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn #	22					75.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị #	23				(9.226.748.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị #	24		3.726.748.000		3.726.748.000	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		695.484.208	1.132.764.736	822.750.929	1.980.058.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.433.932.208	1.082.024.736	(5.975.607.789)	2.856.360.947



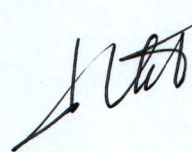
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31					52.165.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		77.213.983.580	47.776.952.588	274.505.065.509	106.206.457.905
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(72.100.491.454)	(21.121.158.849)	(233.163.921.262)	(144.352.739.604)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(8.600.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.113.492.126	26.655.793.739	32.741.144.247	14.018.718.301
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		201.661.066.670	(23.516.153.167)	177.588.697.303	(176.811.403.937)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.630.988.650	69.091.758.358	37.703.358.017	222.387.009.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	215.292.055.320	45.575.605.191	215.292.055.320	45.575.605.191

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy


Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



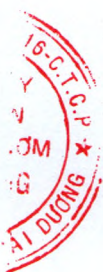
Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - a. Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp tổ chức sản xuất, kinh doanh trong các ngành nghề lĩnh vực chính là:
 - Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại...vv;
 - Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
 - Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
 - Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
 - Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
 - Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
 - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;
 - Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
 - Tổ chức các dịch vụ vận chuyển đường bộ (trừ vận tải chuyên dụng);
 - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, các hoạt động thiết kế chuyên dụng;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các mẫu vật liệu, các thông số (độ rung, ồn, nhiệt độ) máy móc, thiết bị; thử nghiệm đánh giá bơm, thiết bị thủy khí và các thiết bị khác;
 - Thiết kế, thi công, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, nước thải, hệ thống sưởi và điều hòa không khí, khí thải công nghiệp;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam;
 - b. Đầu tư thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông.
4. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh máy bơm
Văn phòng đại diện	Thành phố Hà Nội	Đại diện giao dịch

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

300
CỔ
HỮU
HÀ
DU

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan để chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá gốc và cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản nợ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước về giá trị hàng hóa đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao được, giá trị dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi theo cam kết trên hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí liên quan đến việc phát hành được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

28
JG
PH
TẠC
DƯ
JG-

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	10.696.838.546	1.531.205.375
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	203.595.216.774	36.172.152.642
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi KH 01 tháng tại VCB HD)	1.000.000.000	0
Cộng	215.292.055.320	37.703.358.017

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	62.175.714.742	88.615.545.738
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Viet nam), Ltd	1.528.401.787	1.953.909.285
- Công ty Xây lắp 559 (TNHH) - Bắc Ninh	2.012.751.248	2.012.751.248
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	3.068.479.000
- Cty TNHH MTVKTCTTL Bắc Đuống - TB Lương Tân	7.616.841.302	0
- Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	4.111.395.840	5.459.261.150
- CN CTTNHHNN 1 TVTN Hà Nội - XNQL cụm CTDDM Yên Sở)	1.877.825.219	1.087.319.603
- CN TB CN Than KS VN - Công ty than Mạo Khê - TKV	5.086.018.870	284.960.500
- Phải thu khách hàng khác:	36.874.001.476	74.748.864.952
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	3.450.640.145	9.393.867.145
- BQL DA các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - TB Nhất Trai	60.105.145	60.105.145
- BQLDA CT thủy lợi Nội đồng - TB Đò Hàn	3.390.535.000	1.525.000.000
- BQL DA Sỡ NN & PTNT Bắc Giang - TB Trúc Tay	0	7.808.762.000
Cộng	65.626.354.887	98.009.412.883

3. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dư Nợ BHXH + BHYT + BHTN	0	129.553.162
- Tạm ứng	4.751.471.899	2.926.083.037
- Phải thu khác	1.120.264.953	160.082.052.008
Cộng	5.871.736.852	163.137.688.207

4. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	42.355.274.399		78.928.064.196	
- Công cụ, dụng cụ;	1.324.823.487		1.055.588.594	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.541.181.816		5.302.151.546	
- Thành phẩm;	43.479.290.299	(175.747.386)	51.393.144.317	(175.747.386)
- Hàng hóa;	40.954.301.599	(279.751.758)	5.480.923.793	(279.751.758)
- Hàng gửi bán;	5.437.524.354		1.812.944.523	
Cộng	137.092.395.954	(455.499.144)	143.972.816.969	(455.499.144)

5. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Mua sắm:	917.794.683	917.794.683	477.794.683	477.794.683
+ Dây chuyền anphaset mua từ Nhật - X. Đức	477.794.683	477.794.683	477.794.683	477.794.683
+ Máy phay kiểu giường đã qua sử dụng - X. CK	440.000.000	440.000.000	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	327.016.661	327.016.661	988.938.774	988.938.774
+ Nhà chống ồn xưởng Đức	52.242.661	52.242.661	52.242.661	52.242.661
+ Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng Đức	99.430.000	99.430.000	99.430.000	99.430.000
+ Máy lật sơn khuôn xưởng Đức	13.500.000	13.500.000	0	0
+ Máy cân bằng động P QLCL	45.970.000	45.970.000	0	0
+ Hệ thống thử bơm NM cơ khí GĐ II	0	0	721.392.113	721.392.113
+ Hệ thống lọc bụi xưởng Cơ khí	8.192.000	8.192.000	8.192.000	8.192.000
+ Máy trộn làm thao	16.743.000	16.743.000	16.743.000	16.743.000
+ Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đức	90.939.000	90.939.000	90.939.000	90.939.000
Cộng	1.244.811.344	1.244.811.344	1.466.733.457	1.466.733.457

6. Chi phí trả trước	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		432.705.709		640.308.851
- Các khoản khác;		979.350.174		0
Cộng		1.412.055.883		640.308.851
b) Dài hạn				
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		630.088.058		312.414.892
- Các khoản khác		3.604.545.454		2.601.580.141
Cộng		4.234.633.512		2.913.995.033

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	67.228.541.045	52.651.197.430	15.740.848.056	1.431.466.363	137.052.052.894
- Mua trong kỳ					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành		755.192.113	499.500.000		1.254.692.113
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	67.228.541.045	53.406.389.543	16.240.348.056	1.431.466.363	138.306.745.007
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	29.257.464.156	36.251.109.413	10.756.497.865	1.155.328.337	77.420.399.771
- Khấu hao trong kỳ	2.379.576.852	2.976.879.820	724.672.618	122.019.331	6.203.148.621
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	31.637.041.008	39.227.989.233	11.481.170.483	1.277.347.668	83.623.548.392
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	37.971.076.889	16.400.088.017	4.984.350.191	276.138.026	59.631.653.123
- Tại ngày cuối kỳ	35.591.500.037	14.178.400.310	4.759.177.573	154.118.695	54.683.196.615
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	12.649.238.955	16.078.687.217	7.523.120.601	622.460.273	36.873.507.046

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Các phần mềm thiết kế	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	0	9.105.889.253
- Mua trong năm				103.512.000	103.512.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	103.512.000	9.209.401.253
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	0	1.647.937.665	6.067.200.000	0	7.715.137.665
- Khấu hao trong kỳ		121.183.947		10.852.065	132.036.012
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	1.769.121.612	6.067.200.000	10.852.065	7.847.173.677
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	453.431.700	937.319.888	0	0	1.390.751.588
- Tại ngày cuối kỳ	453.431.700	816.135.941	0	92.659.935	1.362.227.576

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

6.067.200.000

6.067.200.000

9. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
- NHTMCP Công thương VN CN Hải Dương (1)	150.735.468.724	39.511.195.845
- NHTMCP Ngoại thương VN CN HD (2)	12.301.194.745	0
- NHTMCP Quốc tế VN CN HD (3)	8.229.141.936	2.543.167.554
- NHTMCP Đầu tư & PT Hải Dương (4)	19.071.191.192	6.591.195.540
- Công ty TNHH 1TV Năng lượng GELEX (5)	0	100.000.000.000
- Vay cá nhân (6)	323.454.689	669.129.188
Cộng	190.660.451.286	149.314.688.127

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 16.05/2018/HĐCVHM/NHCT340/BOM ngày 16/05/2018 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

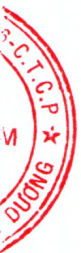
- + Hạn mức tín dụng: 270 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: hết ngày 16/05/2019
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/09/2018 là 5,8%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

(2) Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/170109/NHNTHD cho HĐ cho vay theo hạn mức số 170109/NHNTHD ngày 20/03/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 35 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại ngày 30/09/2018 lãi suất cho vay là 6%/năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác mà bên vay là người thụ hưởng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 471.HĐTD2.024.17 ngày 10/10/2017 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại ngày 30/09/2018 lãi suất cho vay là 6%/năm



+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác mà bên vay là người thụ hưởng.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/214138/HĐTD ngày 09/11/2017 với NHTMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Hải Dương, các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng.

+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.

+ Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 09/11/2018.

+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại ngày 30/09/2018 lãi suất cho vay là 5,8%/năm.

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ ngày 30/05/2013 và hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐ ngày 30/05/2013.

(5) Hợp đồng vay vốn số 06/2017/HĐVV/NL-HPMC ngày 01/12/2017 với Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay: 100.000.000.000 đồng

+ Mục đích vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng

+ Lãi suất cho vay: 10,5%/năm.

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

+ Khoản vay đã được tất toán tại ngày 14/03/2018.

(6) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động với thời gian dưới 12 tháng. Lãi suất thỏa thuận nhưng không cao hơn lãi suất huy động bình quân của các NH thương mại cộng 02%.

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Cơ khí và xây lắp Thăng Long	2.822.305.524	6.609.616.514
- Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam Hungary	3.538.394.200	821.697.800
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh	5.658.500.000	10.439.000.000
- Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited (YPM)	28.896.568.460	0
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	77.989.413.331	29.828.406.758
- Phải trả các đối tượng khác:	14.594.117.845	53.853.899.022
Cộng	133.499.299.360	101.158.347.512

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	(21.726.833.665)	22.906.303.793	10.686.896	1.168.783.232
+ Tại TP Hải Dương	(21.722.077.414)	22.879.880.865	0	1.157.803.451
+ Tại Chi nhánh Hà Nội	6.975.652	8.014.488	6.975.652	8.014.488
+ Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	(11.731.903)	18.408.440	3.711.244	2.965.293
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.811.748.412	3.005.134.433	1.119.460.733	3.697.422.112
- Phí môn bài	0	0	0	0
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	0	0	0	0
- Thuế Thu nhập cá nhân	122.855.584	326.607.437	366.316.418	83.146.603
Cộng	(19.792.229.669)	26.238.045.663	1.496.464.047	4.949.351.947

12. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	392.000.000	993.166.667
- Phí lưu ký chứng khoán	150.866	0
- Dịch vụ liên quan đến thử bom, vận chuyển bom Yên Nghĩa đến trạm	5.432.544.000	0
- Phí kiểm toán BCTC	0	55.000.000
- Lãi ký quỹ đại lý	0	77.000.000
- Hoa hồng đại lý, chiết khấu bán hàng ĐL	0	240.300.000
Cộng	5.824.694.866	1.365.466.667

13. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	77.001.800	72.094.300
- Tiền lương BHXH trả người lao động	0	57.700.752
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.600.000	65.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.667.823	68.523.793
Cộng	160.269.623	263.918.845
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	1.100.000.000	1.100.000.000

14. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	9.967.755.000	9.136.954.345
Cộng	9.967.755.000	9.136.954.345

15. *Vốn chủ sở hữu*

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	31.751.423.494	0	73.678.715.625
- Tăng vốn trong năm nay	51.000.000.000	18.760.000.000							69.760.000.000
- Lãi trong năm nay							17.045.648.569		17.045.648.569
- Tăng khác							2.000.000.000		2.000.000.000
- Thưởng Ban điều hành							(665.000.000)		(665.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐTPT, Quỹ KT, PL							(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
- Giảm khác		(7.104.292.131)					(10.572.707.869)		(17.677.000.000)
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	18.583.000.000	0	0	0	0	36.559.364.194	0	141.142.364.194
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							18.753.677.080		18.753.677.080
- Tăng khác									
- Thưởng Ban điều hành							(850.000.000)		(850.000.000)
- Cổ tức 20% năm 2017							(17.200.000.000)		(17.200.000.000)
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	86.000.000.000	18.583.000.000	0	0	0	0	37.263.041.274	0	141.846.041.274

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông	86.000.000.000	86.000.000.000
Cộng	86.000.000.000	86.000.000.000

c) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985
Trong đó: Quỹ đầu tư PTSX	8.532.797.985	8.532.797.985
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
Cộng	9.182.797.985	9.182.797.985

16. Nguồn kinh phí

Giá trị

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:	(357.500.000)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	1.557.500.000
- Chi sự nghiệp:	43.005.570
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ:	1.156.994.430

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Kỳ này	Lũy kế năm
- Doanh thu bán hàng hóa	4.392.900.906	39.166.561.490
- Doanh thu bán thành phẩm	443.116.933.780	546.243.074.292
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.420.541.004	7.483.188.298
Cộng	448.930.375.690	592.892.824.080

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Lũy kế năm
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại.	86.042.200	267.258.655
Cộng	86.042.200	267.258.655

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Lũy kế năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	3.944.810.408	37.850.224.788
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	385.474.836.382	459.781.411.509
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	617.650.000	4.027.905.273
Cộng	390.037.296.790	501.659.541.570



4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Lũy kế năm
- Doanh thu về hoạt động ĐT mua bán chứng khoán	548.666.346	11.471.443.823
- Lãi tiền gửi	19.200.333	37.108.720
- Lãi cho vay vốn	85.000.000	239.787.670
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	51.898.016	83.083.864
Cộng	704.764.695	11.831.424.077

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi về hoạt động ĐT mua bán chứng khoán	1.361.065	14.822.979.739
- Lãi tiền vay	2.596.877.365	5.717.466.377
- Chiết khấu thanh toán	37.759.700	163.310.082
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.903.240
Cộng	2.635.998.130	20.705.659.438

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Lũy kế năm
- Các khoản khác.	4.680.200	20.240.900
Cộng	4.680.200	20.240.900

7. Chi phí khác	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí bất thường khác	7.482	37.035.994
Cộng	7.482	37.035.994

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

a) Các khoản chi phí QLDN PS trong kỳ	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	3.207.105.100	8.462.435.800
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	261.336.089	613.816.237
- Chi phí đồ dùng văn phòng	104.640.909	199.905.909
- Chi phí khấu hao TSCĐ	559.262.711	1.776.192.561
- Thuế, phí và lệ phí	2.686.948	329.351.248
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	96.101.200	773.439.290
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.158.341.199	1.787.580.226
- Chi phí bằng tiền khác	3.482.536.192	8.573.513.787
Cộng	8.872.010.348	22.516.235.058

b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí tiền lương nhân viên	761.906.400	1.882.170.700
- Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	5.854.483.636	8.131.132.994
- Chi phí bán hàng trực tiếp	84.510.000	513.854.300
- Chi hoa hồng, môi giới	2.575.603.454	8.418.384.967
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.820.530.688	26.443.077.365
- Chi phí khác phục vụ bán hàng	1.247.272.771	3.245.604.473
Cộng	34.344.306.949	48.634.224.799

c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN	Kỳ này	Lũy kế năm
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	331.252.150	7.146.567.405
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	916.144.100	5.388.688.350
- Các khoản ghi giảm khác:	38.887.717	81.163.397
+ Chi phí bán hàng	1.000.000	18.844.020
+ Chi phí QLDN	37.887.717	101.207.094
Cộng	1.286.283.967	12.616.419.152

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu;	361.221.130.781	412.728.637.377
- Chi phí nhân công;	10.633.329.200	28.002.304.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.047.403.877	6.335.184.633
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	29.595.965.271	49.370.998.313
- Chi phí khác bằng tiền.	21.436.419.695	27.725.831.029
Cộng	424.934.248.824	524.162.955.352

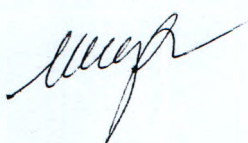
7016
 TY
 AN
 BAN
 NG
 HAT

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.005.134.433	4.816.882.845
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.005.134.433	4.816.882.845

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

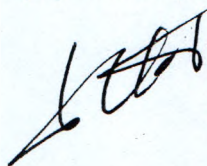
IX. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)




Nguyễn Trọng Nam



Số: *627*/CV-CTB

(Giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý III năm 2018)

Hải Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2018

**GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÍ III NĂM 2018**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Quý vị cổ đông của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương xin giải trình chi tiết kết quả sản xuất kinh doanh quý III năm 2018 theo yêu cầu công bố thông tin tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành, cụ thể như sau:

STT	Các chỉ tiêu chi tiết	Quý III/2017	Quý III/2018	Chênh lệch (%)
1	Tổng doanh thu	68.418.058.010	449.544.497.898	+ 557,06%
2	Tổng chi phí	64.313.258.701	434.603.335.732	+ 575,76%
3	Lợi nhuận trước thuế	4.104.799.309	14.941.162.166	+ 263,99%
4	Lợi nhuận sau thuế	3.259.569.448	11.936.027.733	+ 266,18%

Tổng doanh thu quý III năm 2018 tăng 557,06 % so với cùng kỳ năm 2017, tổng chi phí quý III năm 2018 tăng 575,76% so với quý III năm 2017 do trong kỳ có công trình với giá trị lớn đã được hoàn thành, ghi nhận doanh thu. Từ đó dẫn đến lợi nhuận sản xuất kinh doanh quý III năm 2018 tăng so với lợi nhuận sản xuất kinh doanh của quý III năm 2017.

Thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và báo cáo!

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Website Công ty: www.lpmc.com.vn
- Lưu Thư ký, TCHC

**CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**



Nguyễn Trọng Nam
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam